

Số: *3252* /QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày *06* tháng 9 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt điều chỉnh dự án Xây dựng các khu tái định cư để di dân vùng thiên tai,  
đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số Điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng công trình xây dựng; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của UBND tỉnh Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Xây dựng các khu tái định cư để di dân các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Công văn số 183/HĐND-VP ngày 08/8/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Xây dựng các khu tái định cư để di dân các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020;

Theo kết quả thẩm định điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình của Sở Xây dựng tại Công văn số 923/SXD-QLHT ngày 31/8/2017;

Xét hồ sơ kèm theo Tờ trình 307/TTr-SNN&PTNT ngày 21/8/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT và theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 293/TTr-SKHĐT ngày 05/9/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh dự án Xây dựng các khu tái định cư để di dân các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung điều chỉnh:

1.1. Quy mô đầu tư sau khi điều chỉnh:

Điều chỉnh dự án Xây dựng các khu tái định cư để di dân các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016-2020 gồm 09 khu tái định cư, tổng diện tích khoảng 15ha, bố trí 377 lô (hộ) tái định cư để di dân các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

TT	Danh mục	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Diện tích (ha)
1	Khu tái định cư thôn A Chôm 2 - Tu Núc, xã Cà Dăng	Đông Giang	57 hộ	2,10
2	Khu tái định cư thôn A Xanh 1, 2 xã Za Hung		46 hộ	2,10
3	Khu tái định cư thôn Ấp Trung, xã Đại Minh	Đại Lộc	30 hộ	0,85
4	Khu tái định cư thôn Đông Hà, Phước Thắng, xã Cẩm Kim	Hội An	100 hộ	2,90
5	Khu tái định cư thôn Trà Đông, Đông Bình, xã Duy Vinh	Duy Xuyên	27 hộ	0,82
6	Khu tái định cư thôn 3, xã Trà Mai	Nam Trà My	25 hộ	1,76
7	Khu tái định cư thôn 4, xã Trà Giáp (thực hiện 2016)	Bắc Trà My	14 hộ	0,59
8	Khu tái định cư thôn 4, xã Trà Giáp (giai đoạn 2)		20 hộ	0,65
9	Khu tái định cư thôn Tà Vàng, xã Atiêng	Tây Giang	58 hộ	3,20

## 1.2. Quy mô, giải pháp thiết kế:

a) Khu tái định cư thôn A Xanh 1, 2, xã Za Hung, huyện Đông Giang: Theo Quyết định số 3919/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam;

b) Khu tái định cư thôn Ấp Trung, xã Đại Minh, huyện Đại Lộc và Khu tái định cư thôn Trà Đông, Đông Bình, xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên: Theo Quyết định số 2877/QĐ-UBND ngày 11/8/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam;

c) Khu tái định cư thôn 3, xã Trà Mai, huyện Nam Trà My: Theo Quyết định số 3918/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam.

d) Khu tái định cư thôn 4, xã Trà Giáp, huyện Bắc Trà My (thực hiện 2016): Theo Quyết định số 4234/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam.

đ) Khu tái định cư thôn A Chôm 2 - Tu Núc, xã Cà Dăng, huyện Đông Giang:

- San nền: Tổng diện tích san nền 2,1ha; bố trí 57 lô tái định cư; diện tích mỗi lô là 250m<sup>2</sup>.

- Giao thông: Đường giao thông nông thôn loại A; tốc độ thiết kế 20km/h; tổng chiều dài 979,07m; bề rộng nền đường 5,0m, bề rộng mặt đường 3,5m, lề mỗi bên rộng 0,75m; kết cấu bê tông xi măng M250, dày 20cm, dưới là lớp cấp phối đá dăm dày 15cm, nền đường lu lèn đất đồi K95.

- Hệ thống thoát nước: Bố trí rãnh thoát nước sau lô đất; kích thước rãnh hình thang, bề rộng đáy 0,4m bằng BTXM M150 đá 2x4 dày 15cm.

- Hệ thống cấp nước: Thiết kế hệ thống cấp nước sinh hoạt gồm có đập dâng, bể lọc, bể chứa và tuyến ống cấp nước. Sử dụng đường ống HDPE D90 đưa nước về khu tái định cư dài 2.340m, mạng lưới đường ống trong khu dân cư bằng ống HDPE D60 dài 723m.

- Hệ thống cấp điện: Xây dựng mới đường dây trung thế 22KV đi nổi với chiều

dài 55m; 01 trạm biến áp 75kVA-22/0,4kV; đường dây hạ thế 0,4KV đi nổi có chiều dài 1.292m và hệ thống đường dây điện chiếu sáng dài 1.292m.

- Phòng học: Xây dựng nhà lớp học 04 phòng với diện tích (32,2x18,8)m, với giải pháp thiết kế như sau: Móng, giằng móng, trụ bằng BTCT M200 đá 1x2; nền lát gạch Ceramic 600x600; tường xây gạch vữa XM M50 dày 20cm, trát vữa XM M50, hoàn thiện sơn vôi 01 lớp lót, 02 lớp màu; mái lợp tôn sóng vuông dày 0,42mm trên hệ xà gồ thép C50x100x15x0,18.

e) Khu tái định cư thôn 4, xã Trà Giáp, huyện Bắc Trà My (giai đoạn 2):

- San nền: Tổng diện tích san nền: 0,65ha; bố trí 20 lô tái định cư, diện tích mỗi lô là 200m<sup>2</sup>.

- Giao thông: Đường giao thông nông thôn loại A; tốc độ thiết kế 20km/h; tổng chiều dài 208,46m; bề rộng nền đường 5,0m, bề rộng mặt đường 3,5m, lề mỗi bên rộng 0,75m; kết cấu bê tông xi măng M250, dày 20cm, dưới là lớp cấp phối đá dăm dày 15cm, nền đường lu lèn đất đồi K95.

- Hệ thống thoát nước: Bố trí rãnh thoát nước sau lô đất; kích thước rãnh hình thang, bề rộng đáy 0,4m bằng BTXM M150 đá 2x4 dày 15cm.

- Hệ thống cấp nước: Thiết kế hệ thống cấp nước sinh hoạt gồm có đập dâng, bể lọc, bể chứa và tuyến ống cấp nước. Sử dụng đường ống HDPE D90 đưa nước về khu tái định cư có chiều dài 772m, mạng lưới đường ống trong khu dân cư bằng ống HDPE D60 dài 111m.

- Hệ thống cấp điện: Xây dựng mới đường dây hạ thế 0,4KV đi nổi có chiều dài 166m và hệ thống đường dây điện chiếu sáng dài 152m.

g) Khu tái định cư thôn Đông Hà, Phước Thắng, xã Cẩm Kim, thành phố Hội An;

- San nền: Tổng diện tích san nền: 2,9ha; bố trí 100 lô tái định cư; diện tích mỗi lô là 175m<sup>2</sup>.

- Giao thông: Đường giao thông nông thôn loại A; tốc độ thiết kế 20km/h; tổng chiều dài 829m; bề rộng mặt đường 3,5m, bề rộng vỉa hè mỗi bên rộng 5,0m trong đó lát gạch vỉa hè rộng 3m; kết cấu mặt đường bằng bê tông xi măng M250, dày 20cm, dưới là lớp cấp phối đá dăm dày 15cm, nền đường lu lèn đất đồi K95.

- Hệ thống thoát nước: Được thiết kế dọc theo tuyến đường, nước trong khu vực được thoát thông qua các tuyến mương bê tông nằm trên vỉa hè dọc đường. Kết cấu thân mương bằng bê tông M150; kết cấu tấm đan bằng BTCT M200.

- Hệ thống cấp nước: Đầu nối vào hệ thống nước sẵn có gần khu tái định cư. Sử dụng đường ống HDPE D90 đưa nước về khu tái định cư có chiều dài 324m, mạng lưới đường ống trong khu dân cư bằng ống HDPE D60 có chiều dài 526m.

- Hệ thống cấp điện: Xây dựng mới đường dây hạ thế 0,4KV đi nổi có chiều dài 376m và hệ thống đường dây điện chiếu sáng dài 617m.

h) Khu tái định cư thôn Tà Vàng, xã ATiêng, huyện Tây Giang:

- San nền: Tổng diện tích san nền 3,2ha; bố trí 58 lô tái định cư; diện tích phân lô theo quy hoạch tại Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của UBND huyện Tây Giang về việc phê duyệt hồ sơ điều chỉnh quy hoạch nông thôn mới gắn với hành lang đa dạng sinh học và ban hành quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch của xã A tiêng, huyện Tây Giang.

- Giao thông: Đường giao thông nông thôn loại A; tốc độ thiết kế 20km/h; tổng

chiều dài 71m; bề rộng nền đường 5,0m, bề rộng mặt đường 3,5m, lề mỗi bên rộng 0,75m; kết cấu bê tông xi măng M250, dày 20cm, dưới là lớp cấp phối đá dăm dày 15cm, nền đường lu lèn đất đồi K95.

- Hệ thống cấp nước: Đầu nối vào hệ thống nước sẵn có gần khu tái định cư. Sử dụng đường ống HDPE D90 đưa nước về khu tái định cư có chiều dài 180m, mạng lưới đường ống trong khu dân cư bằng ống HDPE D60 có chiều dài 252m.

- Hệ thống cấp điện: Xây dựng mới đường dây hạ thế 0,4KV đi nối có chiều dài 745m và hệ thống đường dây điện chiếu sáng dài 745m.

2. Địa điểm thực hiện: Các huyện, thành phố: Đông Giang, Đại Lộc, Hội An, Duy Xuyên, Nam Trà My, Bắc Trà My và Tây Giang, tỉnh Quảng Nam.

3. Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh: **80.002.163.000 đồng**

(Bằng chữ: Tám mươi tỷ, không trăm lẻ hai triệu, một trăm sáu mươi ba ngàn đồng). Cụ thể:

Đơn vị tính: Ngàn đồng

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư được phê duyệt theo QĐ số 986/QĐ-UBND ngày 17/3/2016	Giá trị điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-)	Tổng mức đầu tư sau điều chỉnh
1	Chi phí xây dựng	67.079.045	-372.909	66.706.136
2	Chi phí thiết bị	477.809	-477.809	0
3	Chi phí quản lý dự án	937.887	-5.214	932.673
4	Chi phí tư vấn ĐTXD	3.598.457	+1.230.589	4.829.046
5	Chi phí khác	1.683.775	+2.056.310	3.740.085
6	Chi phí bồi thường, GPMB	2.530.605	+1.090.114	3.620.719
7	Chi phí dự phòng	3.694.585	-3.521.081	173.504
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>80.002.163</b>	<b>0</b>	<b>80.002.163</b>

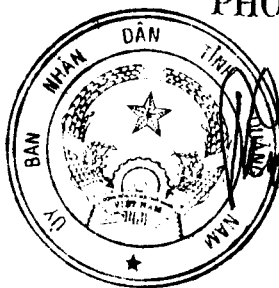
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam không thuộc phạm vi điều chỉnh của quyết định này vẫn có hiệu lực thi hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố: Đông Giang, Đại Lộc, Hội An, Duy Xuyên, Nam Trà My, Bắc Trà My, Tây Giang và thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận :

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTTH, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Trí Thanh**